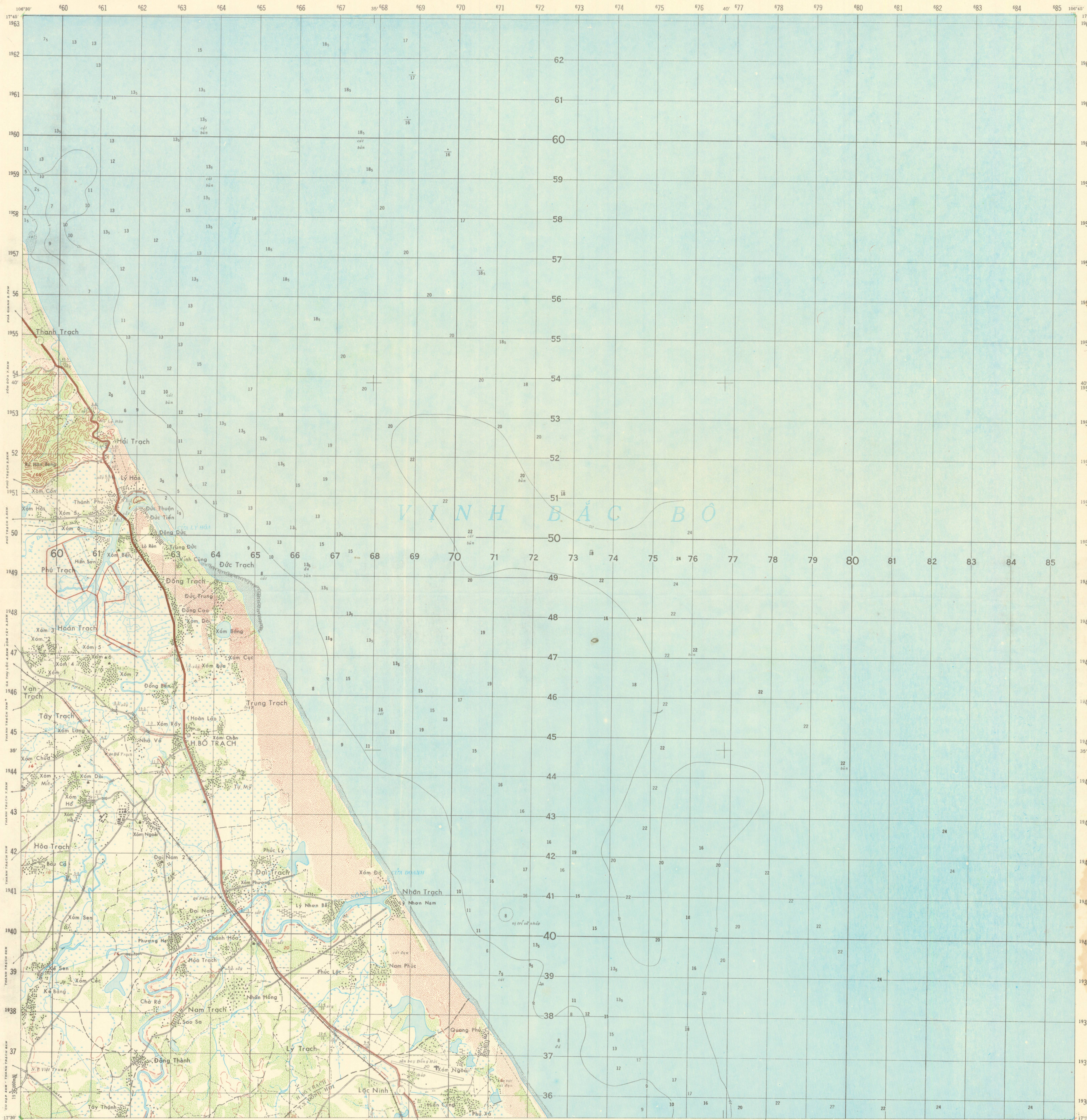


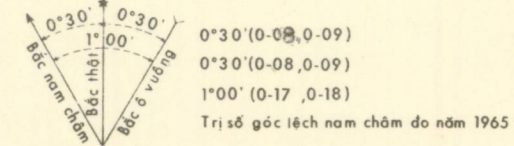


- Đường trục rải nhựa, đá, tên đường
- Đường nhánh rải nhựa, đá
- Đường đất, tên đường
- Đường đất nhỏ, đường mòn
- Đường sắt kép, Ga, trạm
- Đường sắt đơn, Đường gaông
- Tường, Bê đóp
- Cầu lán, Cầu nhỏ
- Pha, Chỗ lới qua đước
- Biên giới nước
- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện, quận
- Tỉnh lỵ, Huyện lỵ
- Lô cốt, Chìm, nổi, Hàng đóng
- Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng, Hầm mỏ
- Nghĩa địa
- Đà cao, Đà kiểm tra, chủa kiểm tra
- Sân bay, Đàng quanh nôm, lùm mào
- Thôn xóm, Khu nhà chủ lực
- Nhà thờ, Trường, Đền, Tàn tích
- Đền miếu, Chùa, Am
- Kênh, mương, đào, Rãnh dưới 18m, Trên 18m
- Hồ ao, Cá nước quanh năm, Tầng mùa
- Đập xây, Đập đất
- Giếng chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
- Rừng muối
- Bể nước, Giếng, Nguồn

- Thôn xóm, Khu nhà chủ lực
- Nhà thờ, Trường, Đền, Tàn tích
- Đền miếu, Chùa, Am
- Kênh, mương, đào, Rãnh dưới 18m, Trên 18m
- Hồ ao, Cá nước quanh năm, Tầng mùa
- Đập xây, Đập đất
- Giếng chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
- Rừng muối
- Bể nước, Giếng, Nguồn

1:50000  
1 CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA  
1000M 500 0 1 2KM  
BÌNH ĐỘ Vẽ PHỎNG CHỮNG  
HỆ CHẾ ĐỘ HÌNH: U.T.M  
THẺ BẦU ĐỤC QUẢ ĐẤT: E-VỀ RẼT  
GÓC DAI ĐIA: AN ĐỘ  
GÓC ĐỘ CAO MẶT BIẾN TRUNG BÌNH PHỎNG CHỮNG

- Rừng già, Rừng thưa
- Bụi rậm, Đền diên
- Chè, Cà phê
- Cao su, Cà
- Thông, Tre
- Đào nước, Bê bản
- Đất có thể lư, Đổng cỏ
- Rừng lán, Đổng lầy
- Vùng đất vôi hay đá



| BẢNG CHÁP |          |
|-----------|----------|
| 6244 I    | 6344 IV  |
| 6244 II   | 6344 III |
| 6243 I    | 6343 IV  |
| 6243 II   | 6343 III |

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU Q.D.N.D.V.N.  
In lần thứ tư năm 1985 theo 1:50 000 U.T.M in năm 1980.  
Chính lý theo 1:50 000 U.T.M điều tra thực địa năm 1980.  
Cấp đường theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải năm 1983 và 1:500 000 giao thông in năm 1980.